TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Đối thoại về pháp tu học Kim cang thừa đến trí tuệ tính không

ISSN: 2734-9195 13:17 14/10/2026

Những vấn đề được nêu ra còn chạm đến các câu hỏi căn bản của việc học Phật: học để làm gì, tu tập chuyển hóa điều gì, hiểu thế nào về vô thường và duyên khởi, cũng như làm sao để trí tuệ luôn gắn với lòng từ bi.

Sáng 13/10/2026, tại trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chùa Quán Sứ (Hà Nội), Chư tăng Tu viện Sera Jey, miền Nam Ấn Độ đã đến thăm, giao lưu và chia sẻ phật pháp với Tạp chí Nghiên cứu Phật học (NCPH) cùng chư tăng, phật tử. Qua những trao đổi sâu sắc về phương pháp tu học Kim cang thừa, truyền thống tái sinh của các đạo sư Tây Tạng và mối quan hệ giữa tính không, duyên khởi, từ bi và bồ đề tâm, buổi gặp gỡ mở ra không gian đối thoại giữa các truyền thống Phật giáo, cùng hướng về mục tiêu chuyển hóa nhận thức và đời sống con người.

Giao lưu các truyền thống, trở về cốt lõi giáo pháp

Tham dự buổi gặp mặt, đoàn tu viện Sera Jey có đức Jangtse Tulku Rinpoche đời thứ 5, ngài Geshe Lobsang Nyima và ngài Geshe Tashi Lama. Đón tiếp đoàn có Hòa thượng Thích Thanh Huân, Phó Chánh Văn phòng 1 T.Ư - GHPGVN, Trụ trì chùa Pháp Vân, Hà Nội cùng đại diện Tạp chí NCPH và các cộng sự, quý đạo hữu phật tử.

Phát biểu chào mừng, Cư sĩ Giới Minh, Trưởng Ban biên tập Tạp chí NCPH bày tỏ niềm hoan hỷ khi được đón tiếp chư tôn đức trong một dịp giao lưu, trao đổi trực tiếp về những vấn đề liên quan đến giáo lý và thực hành Phật giáo.



Cư sĩ Giới Minh phát biểu

Đáp từ, Đức Jangtse Tulku Rinpoche cảm ơn chư tôn đức và quý đạo hữu đã tạo điều kiện để đoàn đến thăm chùa Quán Sứ, đồng thời bày tỏ lòng biết ơn Hòa thượng Thích Thanh Huân đã dành thời gian đón tiếp.

Đức Jangtse Tulku Rinpoche sinh ngày 15/04/1977 tại Darjeeling, Tây Bengal, Ấn Độ. Theo tư liệu giới thiệu tại buổi gặp, năm 1982, khi mới năm tuổi, ngài được Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 công nhận là chuyển thế tái sinh của Jangtse Rinpoche đời thứ 4, thuộc dòng truyền thừa Lobsang Tsultrim. Năm 1984, ngài gia nhập Tu viện Sera Jey và sau quá trình nghiên cứu Phật học đã nhận học vị Geshe Lharam vào ngày 19/12/2019, một học vị cao cấp trong hệ thống giáo dục triết học Phật giáo Tây Tạng.

Từ câu chuyện giao lưu giữa hai truyền thống, các vấn đề được đặt ra không chỉ giới hạn trong nghi thức hay hình thức tu tập, mà đi sâu vào phương pháp học và hành, cơ sở nhận thức về tái sinh, cũng như cách vận dụng các khái niệm Phật học để nhìn nhận những vấn đề của đời sống.

Kim cang thừa: Học giáo lý, thực hành và chuyển hóa tâm thức

Mở đầu phần trao đổi chuyên đề, cư sĩ Giới Minh đặt câu hỏi về quá trình tu học của chư tăng theo truyền thống Kim cang thừa.

Theo Đức Jangtse Tulku Rinpoche, tại hệ thống tu học mà ngài giới thiệu, các vị tăng sĩ trước hết phải hoàn thành chương trình nghiên cứu triết học Phật giáo

thuộc Hiển thừa, hay Kinh thừa. Sau đó, những vị đủ điều kiện mới tiếp tục học Mật thừa tại các cơ sở chuyên biệt, nơi họ được các đạo sư hướng dẫn những pháp thực hành chuyên sâu.

Quá trình này bao gồm việc tiếp nhận quán đảnh, khẩu truyền và các nghi thức truyền trao pháp thực hành theo truyền thống Tây Tạng. Sau khi được hướng dẫn, hành giả tiến hành nhập thất, thực hành những pháp môn gắn với các bổn tôn khác nhau.



Đức Jangtse Tulku Rinpoche

Một trong những pháp thực hành được Đức Jangtse Tulku Rinpoche đề cập là Kim cang Tát Đỏa (Vajrasattva), được truyền thống Kim cang thừa sử dụng trong pháp tu tịnh hóa nghiệp và hỗ trợ quá trình tu tập hướng đến giác ngộ.

Ngài nhấn mạnh rằng những nội dung được trình bày trong một cuộc trao đổi công khai chỉ có thể đề cập ở mức độ khái quát, bởi các pháp thực hành chuyên biệt còn gắn với quá trình hướng dẫn và truyền thừa trực tiếp từ đạo sư.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là việc thực hành không chỉ diễn ra trong thời khóa hay những thời gian nhập thất. Theo chia sẻ của ngài, người tu còn cần vận dụng pháp thực hành vào các hoạt động thường nhật như ăn, uống, nhìn ngắm cảnh vật và tiếp xúc với mọi người bằng cách quán tưởng để thấy rõ được các duyên thực tướng.

Chẳng hạn, khi nhìn thấy một bông hoa đẹp, thưởng thức thức ăn hay uống nước, hành giả có thể huân tập cách quán tưởng những gì tiếp xúc với mình đều

thanh tịnh, tốt đẹp, rồi khởi tâm dâng cúng lên chư Phật, chư Bồ tát và các bổn tôn. Không gian đang sống cũng được quán tưởng theo hướng thanh tịnh; những người gặp gỡ trong đời sống được nhìn bằng một tâm thế khác, thay vì chỉ tiếp cận qua những định kiến thông thường.

Qua đó, sự thực hành hướng đến việc tạo dựng thói quen nhận thức mới: biết trân trọng những điều tốt đẹp, chuyển hóa cách nhìn và nuôi dưỡng tâm hướng thiện ngay trong những sinh hoạt bình thường.

Cách diễn giải này cho thấy một phương diện đáng lưu ý của Kim cang thừa: những pháp thực hành có tính nghi lễ và quán tưởng không nhất thiết tách rời đời sống, mà có thể trở thành phương tiện huân tập tâm thức liên tục, theo khuôn khổ và sự hướng dẫn của truyền thống tu học.

Đề cập đến nền tảng chung của Phật giáo, Đức Jangtse Tulku Rinpoche khẳng định dù hành giả thuộc truyền thống nào cũng cần học hỏi và thực hành những giáo lý căn bản do đức Phật giảng dạy, trong đó có những nền tảng cốt lõi như Tứ diệu đế, tâm từ bi, bồ đề tâm và tính không.

Theo ngài, người tự nhận thực hành Kim cang thừa không thể chỉ dựa vào hình thức nghi lễ hay những pháp tu đặc thù, mà cần có sự hiểu biết và thực hành thực chất đối với từ bi và tính không.

Ngài cũng giải thích sự khác biệt về cách tiếp cận trong một số pháp hành giữa Hiển thừa và Kim cang thừa. Nếu một số phương pháp nhấn mạnh gìn giữ giới luật và tránh những điều kiện dễ dẫn đến nhiễm ô, thì Kim cang thừa có những cách tiếp cận riêng, đặt trong nền tảng quán chiếu và chuyển hóa nhận thức. Điều đó không có nghĩa là phủ nhận những nguyên tắc đạo đức căn bản, mà đòi hỏi người tu phải hiểu rõ mục đích và phương pháp của truyền thống mình thực hành.

Đặc biệt, khi đề cập đến việc ăn uống và dâng cúng, ngài cho biết hành giả không chỉ chú trọng tính thanh tịnh của vật phẩm mà còn quán niệm về những chúng sinh hiện hữu trong thân thể mình. Theo cách lý giải của ngài, hành động dâng cúng vì thế được nhìn nhận theo hai chiều: hướng đến đối tượng được cúng dường và hướng đến những chúng sinh mà hành giả quán niệm đang hiện hữu trong thân.

Những chia sẻ này gợi mở rằng giá trị của một pháp hành không chỉ nằm ở nghi thức bên ngoài, mà còn ở cách hành giả vận dụng để điều chỉnh thái độ, hành vi và nhận thức của chính mình.

Học và hành không tách rời nhau

Từ nội dung trao đổi về phương pháp tu học Tây Tạng, cư sĩ Giới Minh liên hệ đến mối quan hệ giữa học và hành trong các truyền thống Phật giáo.

Theo cư sĩ, có thể hiểu một cách khái quát rằng học là tiếp nhận tri thức, kinh nghiệm từ kinh điển và các bậc đi trước; hành là vận dụng những điều đã học để chuyển hóa chính mình. Dù ngôn ngữ và phương thức truyền đạt khác nhau, các truyền thống Phật giáo đều hướng đến việc đưa giáo pháp vào thực tiễn tu tập.

Cư sĩ cũng nhấn mạnh hình ảnh các truyền thống Phật giáo như một rừng hoa nhiều màu sắc. Phật giáo Tây Tạng, Phật giáo Đại thừa ở Việt Nam và những truyền thống khác có những nghi lễ riêng, nhưng cùng tiếp nhận và phát huy những nền tảng giáo lý như Tứ diệu đế, Bát chính đạo và Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.



Geshe Tashi Lama chia sẻ về quan niệm tu học của người Tây Tạng

Trao đổi thêm về vấn đề này, ngài Geshe Lobsang Nyima cho biết trong quan niệm tu học của người Tây Tạng, việc học và tu không tách rời nhau. Một phương pháp quan trọng được ngài nhắc đến là “analytical meditation”, có thể dịch là thiền phân tích hay thiền quán chiếu bằng tư duy phân tích.

Theo ngài, phương pháp này không chỉ giới hạn trong việc ngồi thiền theo thời khóa nhất định. Người tu liên tục học hỏi, suy nghĩ, phân tích và quán chiếu những vấn đề đã tiếp nhận. Nhờ duy trì quá trình ấy, sự hiểu biết dần trở thành thói quen nhận thức, tác động đến cách nhìn và cách ứng xử trong đời sống.

Ngài phân biệt phương pháp này với hình thức thiền tập trung nhất tâm thường được mô tả qua việc ngồi yên, điều phục tâm và tập trung vào một đối tượng. Trong thực hành thiền phân tích, hoạt động suy xét và quán chiếu được duy trì liên tục, không bị giới hạn hoàn toàn trong tư thế hay không gian nhất định.

Cũng theo ngài Geshe Lobsang Nyima, mỗi dân tộc có những biểu tượng văn hóa riêng. Nếu người Việt Nam có truyền thống tự hào về nguồn cội "con Rồng cháu Tiên", thì trong quan niệm văn hóa Tây Tạng, hình tượng sư tử cũng mang ý nghĩa biểu tượng.

Những khác biệt ấy cho thấy ngôn ngữ và văn hóa có thể tạo nên những cách biểu đạt riêng, nhưng không nên vì khác biệt trong cách diễn đạt mà vội cho rằng các truyền thống không có điểm chung.

Từ góc độ này, việc đối thoại giữa các truyền thống Phật giáo không chỉ giúp hiểu rõ hơn về nhau, mà còn tạo điều kiện để mỗi bên nhìn lại phương pháp tu học của chính mình, nhận diện những giá trị chung và những đặc trưng cần được hiểu trong bối cảnh riêng.

Ngôn ngữ Tây Tạng và dấu ấn của văn minh Phật giáo Ấn Độ cổ đại

Đề cập sâu hơn đến văn hóa và ngôn ngữ Tây Tạng, ngài Geshe Lobsang Nyima nhấn mạnh mối liên hệ giữa truyền thống Phật giáo Tây Tạng với di sản kinh điển của Ấn Độ cổ đại. Theo ngài, khi tìm hiểu lịch sử Phật giáo Tây Tạng, cần chú ý đến quá trình tiếp nhận, chuyển dịch và ghi chép kinh điển từ các ngôn ngữ cổ của Ấn Độ, đặc biệt là Sanskrit (tiếng Phạn) và Pali, sang tiếng Tạng.

Ngài cho biết, kinh điển Phật giáo Tây Tạng được ghi chép bằng chữ Tạng, hình thành nên hệ thống văn bản đồ sộ phục vụ việc nghiên cứu, truyền bá và thực hành giáo pháp. Theo cách trình bày của ngài, truyền thống này có mối liên hệ sâu sắc với di sản kinh điển Phật giáo Ấn Độ, chứ không thể chỉ nhìn nhận qua những ảnh hưởng văn hóa từ các khu vực lân cận.

Trao đổi này gợi mở sự cần thiết phải phân biệt giữa nguồn gốc của một ngôn ngữ, lịch sử hình thành chữ viết và quá trình tiếp nhận kinh điển tôn giáo. Tiếng Tạng có lịch sử ngôn ngữ riêng; trong khi đó, hệ thống chữ viết và kho tàng kinh

điển Phật giáo Tây Tạng phản ánh quá trình tiếp biến văn hóa, dịch thuật và phát triển học thuật kéo dài qua nhiều thế kỷ.

Từ góc độ nghiên cứu Phật học, việc tìm hiểu mối liên hệ giữa tiếng Tạng, Sanskrit, Pali và các bản dịch kinh điển không chỉ giúp làm rõ con đường truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ đến Tây Tạng, mà còn cho thấy vai trò của dịch thuật trong việc bảo tồn và phát triển di sản tư tưởng Phật giáo qua các nền văn hóa.

Truyền thống tái sinh của các đạo sư Tây Tạng: Nghiệp lực và nguyện lực

Một trong những nội dung được trao đổi sâu tại buổi gặp mặt là truyền thống nhận diện các vị đạo sư tái sinh trong Phật giáo Tây Tạng.

Cư sĩ Giới Minh đặt vấn đề về nguồn gốc của truyền thống này, đồng thời gợi mở câu hỏi về sự tiếp nối của một người qua nhiều đời sống, trong bối cảnh mỗi cá nhân đều thay đổi liên tục theo thời gian.



Cư sĩ Giới Minh nêu những câu hỏi ý nghĩa, thiết thực và chuyên sâu về văn hóa, Phật giáo Tây Tạng

Trả lời câu hỏi, Đức Jangtse Tulku Rinpoche cho biết truyền thống nhận diện các vị đạo sư tái sinh có lịch sử lâu đời, trong đó ngài Karmapa đời thứ nhất được nhắc đến như một dấu mốc quan trọng, cách đây hơn 900 năm.

Theo lời giải thích của ngài, trước khi viên tịch, các vị đạo sư có thể để lại những chỉ dẫn về nơi sinh, thời điểm tìm kiếm hoặc các dấu hiệu liên quan đến đời

sống tiếp theo. Những chỉ dẫn này được các đệ tử bảo quản và sử dụng khi tiến hành tìm kiếm người được tin là sự tái sinh của vị thầy đã viên tịch.

Đức Jangtse Tulku Rinpoche phân biệt giữa tái sinh do nghiệp lực và tái sinh theo nguyện lực. Theo quan niệm được trình bày tại buổi trao đổi, chúng sinh thông thường tiếp tục vòng tái sinh dưới sự chi phối của nghiệp; trong khi các vị đạo sư lớn được tin là có thể trở lại đời sống vì nguyện lực, với mục đích tiếp tục thực hành Bồ tát đạo và làm lợi lạc cho chúng sinh.

Như vậy, điểm khác biệt căn bản trong cách giải thích của ngài không nằm ở việc một bên có tái sinh còn bên kia không, mà ở động lực được cho là dẫn dắt sự tiếp nối ấy: nghiệp lực hay nguyện lực gắn với bồ đề tâm và lý tưởng phụng sự chúng sinh.

Từ đây, cư sĩ Giới Minh nêu một vấn đề mang tính triết học: nếu mỗi người luôn thay đổi từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác, như ý niệm nổi tiếng của Heraclitus rằng không ai có thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông, thì cơ sở nào để xác định một người sinh ra sau nhiều năm là sự tiếp nối của một vị đạo sư đã qua đời?

Trả lời câu hỏi, Đức Jangtse Tulku Rinpoche viện dẫn giáo lý vô thường của đức Phật. Theo ngài, thân thể vật lý luôn biến đổi, có giới hạn và cuối cùng sẽ hoại diệt; trong khi tâm thức, theo quan điểm Phật giáo Tây Tạng mà ngài trình bày, được hiểu là một dòng tiếp nối qua nhiều đời sống.

Ngài cũng đề cập đến sự kế thừa di truyền của cơ thể và cho rằng việc xem xét tái sinh cần phân biệt giữa phương diện thân thể với phương diện tâm thức. Tuy nhiên, những giải thích về sự tiếp nối của tâm thức sau khi chết thuộc hệ thống quan niệm tôn giáo và triết học được ngài trình bày, không đồng nhất với những gì khoa học hiện đại đã xác lập về di truyền học.

Ngài Geshe Lobsang Nyima bổ sung rằng việc xác định một vị đạo sư tái sinh trong truyền thống Tây Tạng còn gắn với các nghi lễ cầu nguyện, những chỉ dẫn được truyền lại và những dấu hiệu mà các đệ tử tin là có ý nghĩa xác nhận.

Ngài kể về truyền thống thực hành tại hồ La Bu La Xo (tên tiếng Tây Tạng là Lhamo La-tso, nghĩa là "Hồ linh hồn của Nữ thần", là một trong những hồ nước linh thiêng và huyền bí nhất trên cao nguyên Tây Tạng), nơi người Tây Tạng tiến hành nghi lễ cầu nguyện và tìm kiếm những dấu hiệu được diễn giải trong bối cảnh tín ngưỡng của mình. Theo lời kể của ngài, những hiện tượng xuất hiện trên mặt hồ có thể được các đệ tử xem là dấu chỉ liên quan đến việc nhận diện vị tái sinh.

Đồng thời, ngài thừa nhận rằng có những nội dung thuộc đời sống tâm linh hiện chưa thể được khoa học chứng minh. Ngài cũng đề cập đến những câu chuyện về trẻ em kể lại ký ức được cho là thuộc về đời sống trước đó trong một số truyền thống tôn giáo.

Cần phân biệt rõ ở đây giữa niềm tin và phương pháp xác nhận nội bộ của một truyền thống với bằng chứng khoa học độc lập. Những câu chuyện, nghi lễ và dấu hiệu được các tín đồ diễn giải có ý nghĩa trong đời sống tâm linh của họ, nhưng tự thân chúng chưa đủ để trở thành kết luận khoa học về tái sinh.

Dù tiếp cận vấn đề từ những nền tảng khác nhau, nhưng cuộc trao đổi cho thấy một câu hỏi vẫn luôn hiện diện trong triết học Phật giáo: nếu mọi sự đều vô thường, sự tiếp nối của một dòng sống cần được hiểu như thế nào mà không mặc nhiên giả định một bản ngã bất biến?

Đó cũng là điểm mở ra nhu cầu nghiên cứu sâu hơn về mối tương liên giữa vô thường, duyên khởi, nghiệp và sự tiếp nối của tâm thức trong các truyền thống Phật giáo.

Tính không, duyên khởi và bồ đề tâm: Hiểu thế nào để không mâu thuẫn trong thực hành?

Trong phần trao đổi tiếp theo, Cư sĩ Giới Minh nêu một vấn đề có ý nghĩa thiết thực đối với việc học Phật: làm thế nào để hiểu mối quan hệ giữa tính không, duyên khởi, quán tưởng và chính niệm mà không rơi vào sự mâu thuẫn giữa các khái niệm?

Cư sĩ đưa ra ví dụ về một người đi khám bệnh và nhận được hai kết luận khác nhau từ hai bác sĩ. Một người cho rằng nguyên nhân bệnh xuất phát từ thời tiết, người kia nhận định do thể trạng suy yếu. Tình huống này gợi ra câu hỏi về cách nhận thức hiện thực, sự khác biệt trong góc nhìn và những điều kiện hình thành một kết luận.



Cư sĩ Giới Minh: làm thế nào để hiểu mối quan hệ giữa tính không, duyên khởi, quán tưởng và chính niệm mà không rơi vào sự mâu thuẫn giữa các khái niệm?

Từ đó, cư sĩ muốn làm rõ liệu quán tưởng có mâu thuẫn với việc nhận biết đúng thực tại hay không; đồng thời, cần hiểu thế nào về tính không và duyên khởi để

việc thực hành vẫn phù hợp với tinh thần giáo pháp.

Trả lời vấn đề này, Đức Jangtse Tulku Rinpoche phân biệt giữa hiện thực mà chúng ta thường nhận biết qua giác quan và cách nhìn sâu hơn về bản chất của sự vật. Theo ngài, chúng ta thường phân chia những người mình gặp thành ba nhóm: người gây khó khăn, người đối xử tốt với mình và người không có ảnh hưởng rõ rệt đến mình.

Từ cách phân chia ấy, chúng ta hình thành những khái niệm như bạn bè, người thân hay kẻ thù. Tuy nhiên, theo ngài, các mối quan hệ không phải lúc nào cũng cố định. Người hôm nay được xem là đối địch có thể thay đổi vị trí trong một hoàn cảnh khác; người thân thiết với mình cũng có thể không có cùng mối quan hệ với người khác.

Ngài sử dụng những ví dụ này để giải thích rằng việc quán chiếu giúp chúng ta nhìn xa hơn phản ứng và đánh giá ban đầu, nhận ra tính biến đổi của các mối quan hệ cũng như sự phụ thuộc của chúng vào nhiều điều kiện.

Từ đó, ngài nhấn mạnh mối liên hệ giữa duyên khởi và tính không. Mọi sự vật, hiện tượng đều hình thành trong những mối quan hệ và điều kiện nhất định, không tồn tại như những thực thể có bản tính độc lập, bất biến. Tính không, theo cách giải thích này, không có nghĩa là mọi thứ hoàn toàn không tồn tại, mà là không có một bản tính cố định, độc lập với các duyên.

Đặc biệt, Đức Jangtse Tulku Rinpoche đặt bồ đề tâm và lòng từ bi vào vị trí nền tảng trong quá trình tu học. Theo ngài, trí tuệ về tính không không nên bị tách rời khỏi ý hướng đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Muốn giúp đỡ người khác một cách sâu sắc và bền vững, người tu cần phát triển lòng từ bi, đồng thời rèn luyện trí tuệ để nhận diện nguyên nhân của khổ đau và những điều kiện tạo nên khổ đau. Bồ đề tâm, theo cách diễn giải của ngài, là động lực thúc đẩy hành giả hướng đến giác ngộ nhằm có khả năng làm lợi lạc cho nhiều chúng sinh hơn.

Ngài cho rằng từ bi, bồ đề tâm, duyên khởi và tính không không phải những nội dung tách biệt, mà có mối liên hệ chặt chẽ trong tiến trình tu tập. Việc nhận ra tính không cố định của những đánh giá về người khác có thể giúp giảm sự bám chấp, từ đó mở rộng lòng bao dung và khả năng thấu hiểu.

Ngài cũng nhắc đến con số 84.000 pháp môn như một cách diễn đạt truyền thống về sự phong phú của phương tiện tu tập nhằm đối trị những phiền não và khuynh hướng bất thiện khác nhau. Theo tinh thần đó, người tu cần nhận diện những trạng thái nhiễm ô trong tâm và từng bước chuyển hóa bằng phương

pháp thích hợp.

Từ cuộc trao đổi có thể thấy, câu hỏi về tính không không chỉ là vấn đề lý luận trừu tượng, mà liên quan trực tiếp đến cách chúng ta nhìn nhận người khác, cách phản ứng trước những bất đồng và khả năng vượt qua những định kiến do chính mình tạo dựng.

Tuy nhiên, quán tưởng cũng không nên được hiểu là phủ nhận những gì đang diễn ra trong đời sống. Một người thực hành cần phân biệt giữa phương tiện quán chiếu nhằm chuyển hóa tâm và việc nhận diện những sự kiện, nguyên nhân, điều kiện cụ thể của một vấn đề. Trong trường hợp bệnh tật, chẳng hạn, sự điều phục tâm và lòng từ bi không thay thế việc thăm khám, chẩn đoán và điều trị phù hợp.

Đặt trong mối quan hệ ấy, chính niệm, quán tưởng và trí tuệ, duyên khởi có thể được hiểu như những phương diện cần phối hợp đúng đắn, thay vì những khái niệm đối lập loại trừ lẫn nhau.

Đối thoại để hiểu sâu hơn những giá trị chung của Phật giáo

Khép lại buổi giao lưu, Đức Jangtse Tulku Rinpoche bày tỏ lòng biết ơn Hòa thượng Thích Thanh Huân, Tạp chí Nghiên cứu Phật học và các phật tử đã tạo cơ hội để đoàn Tu viện Sera Jey đến thăm, trao đổi với Phật giáo Việt Nam. Ngài đánh giá cao những câu hỏi của cư sĩ Giới Minh và bày tỏ mong muốn có thêm những dịp gặp gỡ trong tương lai.

Nhìn lại toàn bộ cuộc trao đổi, có thể thấy giá trị của buổi gặp không chỉ nằm ở việc giới thiệu những nét đặc trưng của truyền thống Kim cang thừa Tây Tạng. Những vấn đề được nêu ra còn chạm đến các câu hỏi căn bản của việc học Phật: học để làm gì, tu tập chuyển hóa điều gì, hiểu thế nào về vô thường và duyên khởi, cũng như làm sao để trí tuệ luôn gắn với lòng từ bi.

Mỗi truyền thống có thể có những phương pháp, nghi thức và cách diễn đạt riêng. Nhưng chính sự khác biệt ấy tạo nên cơ hội để người học Phật mở rộng hiểu biết, tránh đồng nhất hình thức thực hành của truyền thống mình với toàn bộ Phật giáo, đồng thời không vội đánh giá những điều chưa được tìm hiểu đầy đủ.

Điều quan trọng hơn cả là khả năng đưa giáo pháp vào đời sống. Nếu việc học chỉ dừng ở tích lũy kiến thức, còn thực hành chỉ dừng ở hình thức, thì khoảng cách giữa hiểu biết và chuyển hóa vẫn chưa được thu hẹp. Ngược lại, khi học đi

cùng quán chiếu, khi nhận thức về duyên khởi giúp giảm định kiến, khi trí tuệ tính không được nâng đỡ bởi lòng từ bi, việc tu tập mới có điều kiện trở thành quá trình chuyển hóa thực sự.

Cuộc đối thoại tại chùa Quán Sứ vì thế gợi nhắc một tinh thần quan trọng: hiểu truyền thống khác không làm suy giảm niềm tin chân chính vào con đường mình đang đi. Trái lại, sự hiểu biết sâu sắc hơn có thể giúp mỗi người nhận diện rõ hơn nền tảng giáo pháp, ý nghĩa của phương pháp tu tập và trách nhiệm chuyển hóa chính mình.

Từ những cuộc gặp gỡ như vậy, đối thoại liên truyền thống không chỉ là hoạt động giao lưu giữa các cộng đồng Phật giáo, mà còn là cơ hội để cùng trở về những giá trị cốt lõi của đạo Phật: nhận diện khổ đau, hiểu rõ các điều kiện làm phát sinh khổ đau và thực hành con đường chuyển hóa bằng trí tuệ, từ bi và sự tỉnh thức.

Bài: **Quốc Dũng** và **Thu Hiền**

Ảnh: **Thường Nguyên**